

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN) thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2021 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua hoặc khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	36,784,117	102,170,649
Tiền gửi ngân hàng	2,283,551,644	15,206,559,301
Các khoản tương đương tiền (gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1,400,000,000	9,450,000,000
Cộng:	3,720,335,761	24,758,729,950
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2021	01/01/2021
* Tiền gửi có kỳ hạn	19,400,000,000	30,955,000,000
Cộng:	19,400,000,000	30,955,000,000
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2021	01/01/2021
Cộng:	-	-
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2021	01/01/2021
* Cty CP Otrans Miền Nam	28,747,016,924	28,747,016,924
* Cty CP Dầu Từ XD & TM Tín Phát	444,325,501,890	193,666,188,740
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1,476,189,334,394	1,011,112,080,894
* Khác	1,264,548,150,474	2,147,463,504,577
Cộng :	3,213,810,003,682	3,380,988,791,135
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2021	01/01/2021
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
* Khác	4,623,366,725	3,000,000
Cộng :	5,171,612,334	551,245,609
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2021	01/01/2021
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	219,032,162,648	208,881,978,793
- Phải thu khác	45,933,673	80,066,272
- Tam ứng	12,477,029,000	12,457,279,000

- Thu HTKD, khác	414,000,000,000	14,000,000,000
Cộng:	645,555,125,321	235,419,324,065

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2021	01/01/2021
- Thu HTKD		
Cộng:	-	-

8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2021	01/01/2021
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho	2,840,791	2,948,591
Cộng:	2,840,791	2,948,591

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2021	01/01/2021
- Thuế NK	7,684,425,648	
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315,653,741	315,653,741
Cộng:	8,000,079,389	315,653,741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	2,717,169,326	44,143,395,869
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	2,717,169,326	44,143,395,869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27,273,816,345	819,009,162	1,793,010,616	510,843,222	1,341,052,848	31,737,732,193
Số tăng trong kỳ	406,266,459	7,033,974	58,117,215	-	45,366,477	516,784,125
- Khấu hao trong kỳ	406,266,459	7,033,974	58,117,215		45,366,477	516,784,125
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	27,680,082,804	826,043,136	1,851,127,831	510,843,222	1,386,419,325	32,254,516,318

Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	10,292,397,283	117,232,926	619,916,989	1,376,116,478	12,405,663,676		
Tại ngày cuối kỳ	9,886,130,824	110,198,952	561,799,774	1,330,750,001	11,888,879,551		

11. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20,984,461,856	01/01/2021	20,984,461,856
Cộng:	20,984,461,856	20,984,461,856	

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	31/03/2021	01/01/2021
a.Ngắn hạn :	258,207,593	152,842,291
+ PB các chi phí khác	258,207,593	152,842,291
b.Dài hạn :	16,002,080	16,760,080
+ Văn phòng phẩm	16,002,080	16,760,080
Cộng:	274,209,673	169,602,371

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	18,732,346,283	01/01/2021	20,418,675,168
+ Phải trả khác			
Cộng:	18,732,346,283	20,418,675,168	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

+ Thuế TNDN	59,869,858	01/01/2021	3,402,770,307
+ Thuế TNCN	62,232,151		386,128,559

+ Thuế đất	498,497,985		
+ Thuế GTGT	187,578,144		150,864,500
Cộng:	808,178,138		3,939,763,366

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn :		495,576,594,843	413,992,466,677
+ Cổ tức phải trả		128,009,320	128,009,320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		2,386,327,320	2,386,327,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		493,062,258,203	411,478,130,315
b. Dài hạn :		1,088,000,000	1,112,000,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		1,088,000,000	1,112,000,000
Cộng:		496,664,594,843	415,104,466,677

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	10,562,792,469
- Lợi nhuận trong năm					15,688,319,937
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	26,251,112,406
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	26,251,112,406
Tăng trong năm nay					239,479,434
Lãi trong kỳ này					239,479,434
Giảm trong năm nay					-
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	26,490,591,840
Lãi trong kỳ này					26,490,591,840

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2021	01/01/2020
Vốn góp của đối tượng khác		82,146,920,000	82,146,920,000
Cộng:		82,146,920,000	82,146,920,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		388,770 cp	388,770 cp
		100%	100.00%
		100%	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.		31/03/2021	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm		82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d/ Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại		388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu			

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2021	01/01/2020
- USD	44.35	143.69
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý I/2021	Quý I/2020
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	1,693,600,870,180	3,231,811,582,729
Doanh thu thuần dịch vụ	5,883,060,909	6,601,685,456
Cộng:	1,699,483,931,089	3,238,413,268,185
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,687,532,922,860	3,212,713,389,833
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	846,830,067	801,463,587
Cộng:	1,688,379,752,927	3,213,514,853,420

c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	969,791,365		41,062,931
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,113,363,023		
Lãi bán hàng trả chậm	36,510,466,458		34,329,375,663
Cộng:	39,593,620,846		34,370,438,594
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	36,769,302,621		47,824,492,706
Lãi trả chậm tiền hàng	12,269,461,657		7,687,296,597
Chi phí tài chính khác	314,910		
Cộng:	49,039,079,188		55,511,789,303
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	54,556,784		53,217,122
Cộng:	54,556,784		53,217,122
f. Chi phí khác			
Các khoản phải nộp bổ sung			
Các khoản chi phí khác	809,061		2,028,533,098
Cộng:	809,061		2,028,533,098
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	43,062,360		26,967,287
Các khoản chi phí khác	270,700,812		176,354,942
Cộng:	313,763,172		203,322,229
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	605,270,841		712,272,452
Chi phí khấu hao	165,791,733		165,791,733
Chi phí dự phòng			
Các khoản chi phí QLDN khác	328,292,505		382,961,105
Cộng:	1,099,355,079		1,261,025,290

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	299,349,292	317,400,561
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	299,349,292	317,400,561
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	59,869,858	63,480,112
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	648,333,201	739,239,739
Chi phí khấu hao TSCĐ	516,784,125	471,417,633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610,913,661	3,163,085,276
Chi phí khác bằng tiền	483,917,331	397,013,349
Cộng:	2,259,948,318	4,770,755,997
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	299,349,292	317,400,561
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	239,479,434	253,920,449
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	239,479,434	253,920,449
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	32

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý					Số đầu năm
			1	2	3	4	5	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			3,857,490,760,212		3,634,717,090,723		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			3,720,335,761		24,758,729,950		
1. Tiền	111	V.1		2,320,335,761		15,308,729,950		
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,400,000,000		9,450,000,000		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			19,400,000,000		30,955,000,000		
1. Chứng khoán kinh doanh	121							
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122							
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		19,400,000,000		30,955,000,000		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			3,826,109,296,678		3,578,531,916,150		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4		3,213,810,003,682		3,380,988,791,135		
2. Trả trước cho người bán	132	V.5		5,171,612,334		551,245,609		
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135							
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6		645,555,125,321		235,419,324,065		
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137			(38,427,444,659)		(38,427,444,659)		
IV. Hàng tồn kho	140			2,840,791		2,948,591		
1. Hàng tồn kho	141	V.8		2,840,791		2,948,591		
2. Hàng mua đang đi đường	149							
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			8,258,286,982		468,496,032		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a		258,207,593		152,842,291		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152							
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		8,000,079,389		315,653,741		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		32,889,343,487	33,406,885,612
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
II. Tài sản cố định		220		11,888,879,551	12,405,663,676
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	11,888,879,551	12,405,663,676
- Nguyên giá		222		44,143,395,869	44,143,395,869
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(32,254,516,318)	(31,737,732,193)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11		
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		20,984,461,856	20,984,461,856
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	20,984,461,856	20,984,461,856
VI. Tài sản dài hạn khác		260		16,002,080	16,760,080
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	16,002,080	16,760,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3,890,380,103,699	3,668,123,976,335
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		3,711,599,177,911	3,489,582,529,981
I. Nợ ngắn hạn		310		3,710,511,177,911	3,488,494,529,981
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		1,481,769,565,477	1,693,773,631,322
2. Người mua trả tiền trước		312		4,500,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	808,178,138	3,939,763,366
4. Phải trả người lao động		314			600,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	18,732,346,283	20,418,675,168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	495,576,594,565	413,992,466,677
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320		1,711,200,000,000	1,353,350,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2,419,993,448	2,419,993,448
II. Nợ dài hạn		330		1,088,000,000	1,088,000,000
1. Phải trả dài hạn khác		337	V.16b	1,088,000,000	1,088,000,000



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		178,780,925,788	178,541,446,354
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.17a	178,780,925,788	178,541,446,354
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	26,490,591,840	26,251,112,406
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		26,251,112,406	10,562,792,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		239,479,434	15,688,319,937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3,890,380,103,699	3,668,123,976,335

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I/2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,699,483,931,089	3,238,413,268,185	1,699,483,931,089	3,238,413,268,185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	1,699,483,931,089	3,238,413,268,185	1,699,483,931,089	3,238,413,268,185
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	1,688,379,752,927	3,213,514,853,420	1,688,379,752,927	3,213,514,853,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.19c	11,104,178,162	24,898,414,765	11,104,178,162	24,898,414,765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19d	39,593,620,846	34,370,438,594	39,593,620,846	34,370,438,594
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	49,039,079,188	55,511,789,303	49,039,079,188	55,511,789,303
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		36,769,302,621	47,824,492,706	36,769,302,621	47,824,492,706
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	313,763,172	203,322,229	313,763,172	203,322,229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,099,355,079	1,261,025,290	1,099,355,079	1,261,025,290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		245,601,569	2,292,716,537	245,601,569	2,292,716,537
11. Thu nhập khác	31	V.19e	54,556,784	53,217,122	54,556,784	53,217,122
12. Chi phí khác	32	V.19f	809,061	2,028,533,098	809,061	2,028,533,098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53,747,723	(1,975,315,976)	53,747,723	(1,975,315,976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	299,349,292	317,400,561	299,349,292	317,400,561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	59,869,858	63,480,112	59,869,858	63,480,112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	239,479,434	253,920,449	239,479,434	253,920,449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	32	31	32
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		31	32	31	32

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

04 năm 2021



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý I/2021 (3)	Quý I/2020 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	299,349,292	317,400,561
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02	516,784,125	471,417,633
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,113,363,023)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(969,791,365)	(41,062,931)
- Chi phí lãi vay	06	36,769,302,621	47,824,492,706
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34,502,281,650	48,572,247,969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(255,261,806,176)	(1,046,541,129,285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	107.800	326,406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128,690,759,713)	1,256,839,691,732
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(104,607,302)	31,139,259
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38,455,631,506)	(42,332,949,730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,402,770,307)	(1,559,527,839)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(185,723,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(391,413,185,554)	214,824,075,412

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2021 (3)	Quý I/2020 (4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,860,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,555,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	969,791,365	41,062,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,524,791,365	(7,818,937,069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	701,000,000,000	748,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(343,150,000,000)	(990,782,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	357,850,000,000	(242,782,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(21,038,394,189)	(35,776,861,657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,758,729,950	39,285,762,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,508,901,315

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



19/01/2021
Giám đốc
04 năm 2021

Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2021

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,857,490,760,212	3,634,717,090,723
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,720,335,761	24,758,729,950
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19,400,000,000	30,955,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,826,109,296,678	3,578,531,916,150
4	Hàng tồn kho	2,840,791	2,948,591
5	Tài sản ngắn hạn khác	8,258,286,982	468,496,032
II	Tài sản dài hạn	32,889,343,487	33,406,885,612
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	11,888,879,551	12,405,663,676
	- TSCĐ hữu hình	11,888,879,551	12,405,663,676
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,984,461,856	20,984,461,856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	16,002,080	16,760,080
A	Tổng cộng tài sản	3,890,380,103,699	3,668,123,976,335
III	Nợ phải trả	3,711,599,177,911	3,489,582,529,981
1	Nợ ngắn hạn	3,710,511,177,911	3,488,494,529,981
2	Nợ dài hạn	1,088,000,000	1,088,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	178,780,925,788	178,541,446,354
1	Vốn chủ sở hữu	178,780,925,788	178,541,446,354
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26,490,591,840	26,251,112,406
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	3,890,380,103,699	3,668,123,976,335



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,699,483,931,089	1,699,483,931,089
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	1,699,483,931,089	1,699,483,931,089
4	Giá vốn hàng bán	1,688,379,752,927	1,688,379,752,927
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	11,104,178,162	11,104,178,162
6	Doanh thu hoạt động tài chính	39,593,620,846	39,593,620,846
7	Chi phí tài chính	49,039,079,188	49,039,079,188
8	Chi phí bán hàng	313,763,172	313,763,172
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,099,355,079	1,099,355,079
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	245,601,569	245,601,569
11	Thu nhập khác	54,556,784	54,556,784
12	Chi phí khác	809,061	809,061
13	Lợi nhuận khác	53,747,723	53,747,723
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	299,349,292	299,349,292
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,869,858	59,869,858
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	239,479,434	239,479,434
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	31
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021



Phạm Ngọc Quỳnh